

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN ĐẢO TỈNH QUẢNG NGÃI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG THÔNG QUA CƠ CHẾ LIÊN KẾT VÙNG

Trần Thị Minh Huệ
Viện Bảo tồn Di tích
Email: huetm@baotonditich.vn

/Ngày nhận bài: **20/12/2025** /Ngày nhận bài sửa sau phân biên: **10/01/2026** /Ngày chấp nhận đăng: **30/01/2026**

TÓM TẮT

Trong bối cảnh du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tại Việt Nam, liên kết vùng nổi lên như một chiến lược phát triển quan trọng nhằm tối ưu hóa tài nguyên, giảm thiểu cạnh tranh nội vùng và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Quảng Ngãi, với lợi thế nổi bật về du lịch biển đảo và di sản địa chất - văn hóa, đang đứng trước thời cơ phát triển mạnh nhưng cũng gặp nhiều hạn chế nội tại và áp lực cạnh tranh. Nghiên cứu này phân tích tiềm năng, thách thức và đề xuất giải pháp phát triển du lịch biển đảo Quảng Ngãi theo hướng bền vững thông qua cơ chế liên kết vùng.

Từ khóa: Du lịch biển đảo, phát triển bền vững, liên kết vùng, Quảng Ngãi, du lịch Việt Nam

SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF COASTAL AND ISLAND TOURISM IN QUẢNG NGÃI PROVINCE THROUGH REGIONAL LINKAGE MECHANISMS

ABSTRACT

In the context of tourism emerging as a key economic sector in Viet Nam, regional linkage has become an increasingly important strategy for optimizing resource utilization, reducing intra-regional competition, and enhancing socio-economic efficiency. Quảng Ngãi Province, endowed with notable advantages in coastal and island tourism as well as geological and cultural heritage, is currently facing significant development opportunities alongside internal limitations and growing competitive pressures. This study analyzes the potential and challenges of developing coastal and island tourism in Quảng Ngãi from a sustainability perspective and proposes policy-oriented solutions to promote sustainable tourism development through effective regional linkage mechanisms. The findings emphasize the role of inter-provincial cooperation in resource sharing, destination branding, infrastructure connectivity, and governance coordination as key drivers for sustainable coastal and island tourism development.

Keywords: Coastal and island tourism; sustainable development; regional linkage; Quảng Ngãi province; tourism in Viet Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều năm trở lại đây, liên kết vùng trong phát triển du lịch đang nổi lên như một xu thế mới của quá trình hợp tác phát triển kinh tế vùng và trở thành chiến lược trọng tâm tại nhiều nước trên thế giới. Đây là một chiến lược phát triển du lịch hiệu quả, giúp khai thác tối đa tiềm năng của từng địa phương, tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn và nâng cao sức cạnh tranh của cả một khu vực. Đồng thời cũng thể hiện sự chuyên môn hóa cao về du lịch dựa trên sự khác biệt đối với đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên, văn hóa và tài nguyên du lịch của vùng.

Liên kết vùng trong phát triển du lịch cho phép khai thác tối ưu những lợi thế so sánh về tài nguyên du lịch, về vị trí trong giao thương, về hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cũng như các nguồn lực khác của vùng và của từng địa phương trong vùng tham gia chuỗi liên kết cho phát triển du lịch. Mặt khác, liên kết vùng trong phát triển du lịch còn tạo ra khả

năng cạnh tranh cao hơn đối với các địa phương trong vùng, nhằm thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch đến vùng cũng như các địa phương trong vùng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận định tính, kết hợp các phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu, nghiên cứu trường hợp và so sánh - đối chiếu nhằm làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất giải pháp phát triển du lịch biển đảo tỉnh Quảng Ngãi theo hướng bền vững thông qua cơ chế liên kết vùng.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận về liên kết vùng và phát triển du lịch bền vững

3.1.1. Khái niệm và đặc trưng của vùng du lịch

Khái niệm vùng du lịch hiện vẫn chưa có sự thống nhất cao cả trên thế giới và ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quản lý nhà nước, “Vùng du lịch” được xác định theo không gian lãnh thổ dựa trên điều kiện tự

VĂN HÓA - CULTURE

nhiên, văn hóa, xã hội và có sự khác biệt với vùng kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, trong các tài liệu nghiên cứu cũng như văn bản chính sách của nhà nước thường xuyên đề cập đến thuật ngữ “Vùng du lịch”, nhưng khái niệm vùng du lịch thì chưa được nêu rõ. Trước hết, trong các văn bản quản lý nhà nước, khi đưa vấn đề vùng vào việc quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam thì “Vùng du lịch” đã được xác định và tổ chức theo không gian lãnh thổ dựa trên các điều kiện về tự nhiên, văn hóa, xã hội và có khác với vùng kinh tế - xã hội.

Vấn đề phân vùng du lịch đã bắt đầu đề cập trong Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam, giai đoạn 1995 - 2010, theo đó, lãnh thổ Việt Nam được tổ chức thành 3 vùng du lịch với hệ thống các tiểu vùng. Ngày 13/06/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 509/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã định hướng quy hoạch phát triển không gian du lịch Việt Nam gồm 6 vùng, gồm Vùng Trung du miền núi phía Bắc; Vùng Đồng bằng sông Hồng; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; Vùng Tây Nguyên; Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Hoàng Văn Hoa (2019), đặc trưng của mỗi vùng du lịch được thể hiện qua sự chuyên môn hóa của vùng, bắt nguồn từ nhu cầu du lịch và số lượng du khách với khả năng (tài nguyên, cơ sở hạ tầng) của vùng. Nói cách khác, vùng du lịch là một hệ thống thống nhất của các đối tượng và hiện tượng tự nhiên, nhân văn, xã hội, bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế - xã hội xung quanh với sự chuyên môn hóa nhất định trong lĩnh vực du lịch, tạo nên bản sắc của vùng. Về phương diện lãnh thổ, vùng du lịch thường có diện tích lớn, bao gồm nhiều tỉnh. Theo nghĩa rộng, vùng du lịch còn có thể bao gồm các khu vực không du lịch (điểm dân cư, các khu vực không có tài nguyên và cơ sở du lịch nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế du lịch)¹.

Có thể hiểu vùng du lịch là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, bao gồm một hoặc một số tỉnh/thành phố, được hình thành bởi các điểm và trung tâm du lịch có tính chuyên môn hóa cao. Các vùng này sở hữu các đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên, văn hóa, và tài nguyên du lịch, tạo nên các sản phẩm du lịch đặc trưng, khác biệt so với các vùng khác.

3.1.2. Khái niệm và nội dung liên kết vùng trong du lịch

Trên cơ sở khái niệm vùng, các nhà khoa học cũng đã đưa ra những khái niệm về liên kết vùng. Nguyễn Văn Khánh và cộng sự (2017) đã đưa ra khái niệm liên kết vùng, tiểu vùng: là một chuỗi các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa của các chủ thể khác nhau trên cơ sở tự nguyện vì

những lợi ích chung của các bên tham gia, được tiến hành trên một khoảng không gian xác định².

Hoàng Văn Hoa (2019) đưa ra khái niệm liên kết vùng: là việc hợp tác giữa các chủ thể nhằm biến tiềm năng và lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh của vùng thông qua việc hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực nhằm tạo ra quy mô và chuyên môn hóa sản xuất trong vùng³.

Nhìn chung, các tác giả đều cho rằng liên kết vùng là quá trình hợp tác, liên kết giữa một địa phương với một hay nhiều địa phương khác trong cùng một vùng kinh tế - xã hội hay vùng du lịch hoặc với một hay nhiều địa phương khác ngoài vùng kinh tế - xã hội/vùng du lịch, được tổ chức thực hiện bởi các chủ thể nhà nước (giữa các chính quyền trung ương, địa phương) hoặc tư nhân (giữa các doanh nghiệp, tổ chức) nhằm hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực hoặc chuyên môn hóa sản xuất mang lại lợi ích cho các bên tham gia quá trình liên kết.

3.1.3. Phát triển du lịch bền vững và mối quan hệ với liên kết vùng

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), phát triển du lịch bền vững được định nghĩa là tất cả các hình thức hoạt động, quản lý và phát triển du lịch đều hướng đến việc bảo tồn tính toàn vẹn của tự nhiên, kinh tế và xã hội và đảm bảo duy trì các tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Như vậy, 3 trụ cột bền vững gồm:

*Bền vững môi trường: Sử dụng tối ưu tài nguyên môi trường, duy trì quá trình sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học/di sản thiên nhiên.

*Bền vững văn hóa - xã hội: Tôn trọng tính xác thực văn hóa, bảo tồn giá trị truyền thống và góp phần vào sự hiểu biết/khoan dung giữa các nền văn hóa.

*Bền vững kinh tế: Đảm bảo hoạt động kinh tế khả thi, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài và công bằng cho cộng đồng chủ nhà.

Trong đó, sự bền vững về kinh tế là tiêu chí cơ bản, làm nền tảng để thực hiện được mục tiêu bền vững văn hóa - xã hội và môi trường.

Liên kết vùng chính là một trong những giải pháp phát triển du lịch tiết kiệm nhưng hiệu quả khi mà biên giới du lịch giữa các địa phương, mỗi quốc gia đã không còn hiện hữu, thay vào đó là một điểm đến chung thống nhất với sự đa dạng sản phẩm dựa trên lợi thế riêng biệt vùng miền. Điều này có nghĩa rằng, tùy theo đặc điểm, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý và xuất phát điểm trong phát triển kinh tế xã hội mà mỗi địa phương, vùng và quốc gia có thể tạo ra lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh. Chính vì vậy, thông qua liên kết vùng sẽ cho phép các bên khai thác hiệu quả

VĂN HÓA - CULTURE

các nguồn lực và lợi thế sẵn có của nhau thay vì chỉ phát triển bó hẹp trong phạm vi riêng lẻ của từng địa phương, từng vùng và từng quốc gia - là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng quá tải và áp lực đối với tài nguyên du lịch.

3.2. Liên hệ thực tiễn tại Quảng Ngãi

3.2.1. Tiềm năng và định hướng phát triển

Quảng Ngãi là tỉnh duyên hải có lợi thế lớn về du lịch biển đảo (đường bờ biển dài, hệ thống đảo đẹp) và du lịch di sản (hệ thống di sản văn hóa và thiên nhiên phong phú, đặc biệt là di sản địa chất núi lửa trẻ ven biển, kéo dài từ 9-10 triệu năm đến trên dưới 3.000 năm trước). Cũng tại đây còn lưu lại những dấu ấn của công cuộc khai phá đầu tiên của cư dân Văn hóa Sa Huỳnh, của một luồng thông thương sầm uất trên biển Đông, của các đợt di dân với các nghề làm nông, làm muối, đánh cá, lặn biển rất đa dạng và phong phú.

Nằm trong vùng du lịch Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, Quảng Ngãi nằm giữa Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) và Bình Định (nay là Gia Lai) - là những vùng có tốc độ tăng trưởng cao về lượng khách và doanh thu du lịch trong nhiều năm liền. Với những lợi thế về tài nguyên du lịch và nguồn lực phát triển, du lịch luôn có vị thế là ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

Với môi trường chính sách thuận lợi, trong những năm gần đây, ngành du lịch Quảng Ngãi đang đứng trước những thời cơ hết sức thuận lợi để phát triển. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, với quan điểm “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; du lịch chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội” cũng như Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/06/2024. Đây chính là những khung chính sách quan trọng mang tính định hướng chiến lược rõ ràng, làm cơ sở để tỉnh Quảng Ngãi đẩy mạnh phát triển ngành du lịch trong một môi trường hợp tác liên kết ngành, liên kết vùng một cách chặt chẽ và bền vững.

3.2.2. Hạn chế và thách thức trong liên kết vùng

Mặc dù có tiềm năng to lớn, đặc biệt là tài nguyên du lịch biển đảo và văn hóa di sản, du lịch Quảng Ngãi vẫn đối mặt với các hạn chế nội tại và thách thức liên kết vùng nghiêm trọng, làm suy giảm khả năng cạnh tranh và tính bền vững của ngành.

Hạn chế về quy mô và năng lực cạnh tranh kinh tế du

lịch: Du lịch Quảng Ngãi vẫn chưa đạt được quy mô xứng tầm so với các địa phương lân cận trong Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, dẫn đến vị thế yếu trong chuỗi liên kết giá trị du lịch khu vực. Theo các số liệu ở địa phương, hiện nay quy mô doanh thu từ du lịch còn thấp⁴. Mức thu từ du lịch của tỉnh vẫn còn khiêm tốn. Năm 2023, Quảng Ngãi đón hơn 1 triệu lượt khách và đạt tổng doanh thu 1.018 tỷ đồng. Con số này dự kiến tăng lên 1.434 tỷ đồng vào năm 2024. Tuy nhiên, khi so sánh với các tỉnh có mô hình phát triển du lịch tương đồng, chẳng hạn như Bình Định, với doanh thu du lịch ước đạt 25.500 tỷ đồng vào năm 2024⁵, Quảng Ngãi cho thấy sự chênh lệch lớn về năng lực chuyển hóa tài nguyên thành giá trị kinh tế.

Tỷ lệ khách quốc tế thấp, lượng khách quốc tế của Quảng Ngãi năm 2023 chỉ đạt 15.200 lượt (chiếm khoảng 1.5% tổng lượt khách), cho thấy điểm đến chưa thực sự hội nhập sâu vào thị trường du lịch quốc tế và chưa khai thác hiệu quả các tuyến du lịch liên vùng xuyên quốc gia (như Hành lang kinh tế Đông - Tây).

Chi tiêu khách du lịch thấp, phản ánh sự thiếu hụt các sản phẩm và dịch vụ giá trị cao, đặc biệt là các cơ sở lưu trú và trải nghiệm cao cấp.

Thiếu hụt nền tảng hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: Hạ tầng vật chất là yếu tố nền tảng để triển khai các mô hình liên kết vùng phức tạp. Hiện tại, Quảng Ngãi đang đối diện với sự thiếu đồng bộ.

Thiếu cơ sở lưu trú cao cấp, tính đến năm 2023, toàn tỉnh có khoảng 370 - 380 cơ sở lưu trú với tổng số khoảng 4.800 phòng. Trong đó, số lượng khách sạn đạt chuẩn từ 3 sao trở lên còn rất hạn chế (chỉ 02 khách sạn 4 sao và 02 khách sạn 3 sao được ghi nhận)⁶. Sự thiếu hụt này gây khó khăn trong việc thu hút các tập đoàn đầu tư quy mô lớn và không đáp ứng được nhu cầu của phân khúc khách du lịch cao cấp, vốn là đối tượng mục tiêu của du lịch liên kết vùng.

Thiếu cơ sở lưu trú cao cấp, tính đến năm 2023, toàn tỉnh có khoảng 370 - 380 cơ sở lưu trú với tổng số khoảng 4.800 phòng. Trong đó, số lượng khách sạn đạt chuẩn từ 3 sao trở lên còn rất hạn chế (chỉ 02 khách sạn 4 sao và 02 khách sạn 3 sao được ghi nhận)⁶. Sự thiếu hụt này gây khó khăn trong việc thu hút các tập đoàn đầu tư quy mô lớn và không đáp ứng được nhu cầu của phân khúc khách du lịch cao cấp, vốn là đối tượng mục tiêu của du lịch liên kết vùng.

Hạn chế về dịch vụ lữ hành, toàn tỉnh chỉ có 18 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành. Sự mỏng yếu về số lượng và quy mô của các đơn vị lữ hành chuyên nghiệp, đặc biệt là lữ hành quốc tế, làm suy giảm năng lực kết nối tour tuyến, xây dựng chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch liên tỉnh/liên vùng.

VĂN HÓA - CULTURE

Hạn chế về khả năng tiếp cận, các điểm đến quan trọng như Lý Sơn vẫn còn khó khăn về khả năng tiếp cận (Logistics) do thiếu sân bay dân dụng trực tiếp khiến việc liên kết với các trung tâm du lịch lớn như Đà Nẵng, Nha Trang gặp trở ngại.

Thách thức về nguồn nhân lực du lịch: Chất lượng và số lượng nguồn nhân lực du lịch tại Quảng Ngãi chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập khu vực. Chất lượng dịch vụ chưa đồng đều, nguồn nhân lực du lịch còn thiếu chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý và dịch vụ cao cấp. Năng lực ngoại ngữ còn thấp, trong số lao động đã qua đào tạo ngoại ngữ, Tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao nhất (21,9%), các ngoại ngữ khác rất thấp (Pháp, Trung, Nga)⁷. Điều này là một rào cản lớn trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ và giao tiếp với khách du lịch quốc tế. Cùng với đó là sự thiếu hụt hướng dẫn viên (HDV) chuyên nghiệp. Toàn tỉnh chỉ có khoảng 180 HDV du lịch (năm 2023) - số lượng này không đủ để phục vụ nhu cầu tham quan, đặc biệt là các tour chuyên đề (ví dụ: HDV chuyên sâu về Di sản Địa chất, Di tích Văn hóa Sa Huỳnh).

Tính mùa vụ cao và sản phẩm du lịch chưa đa dạng: Loại hình du lịch biển đảo - sản phẩm mũi nhọn của Quảng Ngãi - chịu ảnh hưởng lớn bởi tính mùa vụ (tập trung chủ yếu vào mùa hè), dẫn đến tình trạng quá tải và hệ lụy môi trường vào mùa cao điểm, nhưng lại vắng khách vào mùa đông. Điều này làm giảm hiệu quả khai thác tài nguyên và tạo ra sự không ổn định về việc làm cho người lao động.

Cùng với đó liên kết sản phẩm lỏng lẻo, các sản phẩm du lịch còn hạn chế, chủ yếu ở dạng ngắm cảnh, tắm biển, chưa có sản phẩm đặc trưng, chưa tạo được sự khác biệt rõ rệt so với các điểm đến lân cận. Sự thiếu vắng các sản phẩm du lịch liên hoàn (ví dụ: tour kết nối Lý Sơn - Sa Huỳnh - Măng Đen) đã cản trở việc kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách.

3.3. Bài học kinh nghiệm từ các mô hình liên kết vùng du lịch biển đảo trên thế giới

Nghiên cứu so sánh các mô hình liên kết vùng du lịch quốc tế cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng, giúp Quảng Ngãi định vị chiến lược phát triển bền vững. Phân tích này tập trung vào hai mô hình điển hình có khả năng áp dụng cao cho đặc trưng Biển (Lý Sơn, Sa Huỳnh) - Rừng (Măng Đen) - Cửa khẩu (Bờ Y) của tỉnh.

Mô hình Vùng chuyên đề Caribe: Caribe là mô hình liên kết hàng đầu thế giới, kết nối hàng chục quốc đảo nhỏ dựa trên một chủ đề chung là Du lịch biển đảo cao cấp và du thuyền. Ngành du lịch Caribe tiếp nhận hơn 26 triệu lượt khách/năm (kể từ năm 1970). Đáng chú ý, ngành này đóng góp trung bình 32% vào GDP

của khu vực, với mức dao động lớn (7% - 90%) tùy thuộc vào mức độ phụ thuộc của từng quốc đảo. Riêng ngành du thuyền (Cruise Sector) ghi nhận 33.7 triệu lượt khách ghé thăm khu vực trong năm 2024⁸.

Mô hình Caribe nhấn mạnh rằng liên kết không chỉ dừng lại ở hạ tầng mà là ở thương hiệu chuyên đề. Đối với Quảng Ngãi, cần định vị thương hiệu chuyên đề. Quảng Ngãi cần liên kết các điểm đến trên cơ sở di sản và sức khỏe. Cụ thể, phát triển Lý Sơn-Sa Huỳnh (với tư cách là công viên địa chất, di sản văn hóa biển đảo) thành trục di sản tự nhiên duy nhất và liên kết với Măng Đen thành trục du lịch chữa lành, sinh thái cao nguyên trong chuỗi giá trị du lịch miền Trung.

Tập trung vào chi tiêu cao, khuyến khích đầu tư vào dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp để tăng chi tiêu bình quân của khách. Nếu du lịch Caribe có tổng đóng góp kinh tế (trực tiếp, gián tiếp, kích thích) dự kiến đạt 73.6 tỷ USD vào năm 2025 (dữ liệu 2014)⁹, Quảng Ngãi cần đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu vượt xa mức 1.018 tỷ VNĐ của năm 2023¹⁰ bằng cách thu hút phân khúc khách chi tiêu cao thông qua sản phẩm chuyên đề khác biệt.

Mô hình Trục hạt nhân và vệ tinh Bali - Lombok: Đây là mô hình liên kết phổ biến trong các chuỗi đảo/vùng đất liền kề, nơi một trung tâm phát triển mạnh dẫn dắt và phân phối khách cho các điểm đến tiềm năng lân cận.

Bali có nền kinh tế du lịch trưởng thành, đóng góp 80% vào tổng GRDP liên quan đến du lịch. Bali sở hữu hạ tầng giao thông và dịch vụ đa dạng.

Lombok được quảng bá như một điểm đến yên tĩnh, ít thương mại hóa hơn. Tuy nhiên, đóng góp của lĩnh vực lưu trú và F&B vào GRDP của Lombok chỉ khoảng 3% (dữ liệu 2017). Khách du lịch thường chỉ dành 3-4 ngày ở Lombok. Chi phí ở Lombok thường thấp hơn 10% - 20% so với Bali¹¹.

Mô hình này cung cấp bài học về sự phân vai rõ ràng và tránh cạnh tranh trực tiếp. Quảng Ngãi cần xác định Đà Nẵng/Chu Lai/Quy Nhơn là hạt nhân cấp 1 của khu vực. Tỉnh Quảng Ngãi (mới) nên định vị Thành phố Quảng Ngãi làm hạt nhân cấp 2 (trung tâm kết nối logistics, văn hóa) và xem Lý Sơn/Măng Đen là các vùng chuyên đề (Du lịch biển đảo/cao nguyên).

Tương tự như Lombok, Quảng Ngãi không nên cố gắng cạnh tranh với các trung tâm nghỉ dưỡng lớn mà tập trung vào sự khác biệt. Trong khi Bali có lợi thế “văn hóa Hindu và trải nghiệm phức hợp”, Lý Sơn có lợi thế “Di sản Địa chất” và Măng Đen có lợi thế “Du lịch Chữa lành”.

3.4. Khuyến nghị và định hướng liên kết vùng theo hướng bền vững cho Quảng Ngãi

Việc sáp nhập tỉnh Quảng Ngãi (cũ) với Kon Tum theo định hướng tái cấu trúc đơn vị hành chính đã tạo ra một đơn vị hành chính mới với quy mô lớn hơn, dân số đông hơn (hơn 2 triệu người), và đặc biệt là sở hữu những lợi thế địa lý - kinh tế, mở ra một không gian phát triển du lịch mới, mang tính bổ sung và đa dạng hóa vượt trội.

Lợi thế về tài nguyên và sản phẩm du lịch liên tuyến Rừng - Biển - Đảo: Sau sáp nhập, Quảng Ngãi sẽ có những trục sản phẩm độc đáo. Tỉnh sở hữu chuỗi tài nguyên du lịch hoàn chỉnh, từ biển đảo (Lý Sơn, Mỹ Khê, Sa Huỳnh) đến cao nguyên đại ngàn (Măng Đen - hệ sinh thái rừng nguyên sinh). Điều này giúp Quảng Ngãi khắc phục tính mùa vụ. Nếu như du lịch biển (Quảng Ngãi cũ) mang tính mùa vụ cao (chủ yếu Hè). Sự bổ sung du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao nguyên (Măng Đen) với khí hậu mát mẻ quanh năm tạo ra sản phẩm du lịch bốn mùa, kéo dài thời gian lưu trú và tăng doanh thu.

Đồng thời tỉnh cũng là nơi hội tụ di sản văn hóa đặc sắc. Kết hợp văn hóa Di sản Sa Huỳnh (ven biển) và văn hóa Không gian Văn hóa Công điền Tây Nguyên (đã được UNESCO công nhận), cùng với văn hóa lịch sử lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số (Xê Đăng, Ba Na, Hrê). Việc này sẽ gia tăng chiều sâu trải nghiệm cho khách du lịch, tạo cơ sở để phát triển các tour du lịch văn hóa có chiều sâu, kết hợp nghiên cứu khoa học và trải nghiệm cộng đồng (Homestay), làm tăng giá trị phi vật thể của sản phẩm du lịch.

Lợi thế về vị trí chiến lược và hạ tầng giao thông: tỉnh Quảng Ngãi sẽ là cầu nối hành lang Đông Tây. Tỉnh mới trở thành cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng, nối từ Biển Đông qua Tây Nguyên, sang Lào và Campuchia (Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng) thông qua Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y (Kon Tum cũ). Điều này giúp mở rộng thị trường, biển Quảng Ngãi từ một điểm đến đơn lẻ thành điểm trung chuyển và cửa ngõ cho khách du lịch quốc tế và khu vực đi từ biển vào sâu khu vực Đông Dương (du lịch Caravan, du lịch xuyên biên giới).

Việc sáp nhập sẽ đặt nền tảng cho việc đầu tư đồng bộ và hiệu quả hơn vào hệ thống giao thông, bao gồm cả hai khu vực trọng điểm. Đặc biệt, việc quy hoạch hai sân bay (Lý Sơn và Măng Đen) sẽ tạo ra một mạng lưới kết nối “từ đảo đến rừng” linh hoạt và tiện lợi. Hệ thống giao thông đồng bộ sẽ tăng cường khả năng tiếp cận, giúp rút ngắn khoảng cách địa lý, giảm chi phí vận chuyển, và tăng tính khả thi cho việc tổ chức các tour liên tuyến chất lượng cao, thu hút nhóm khách du lịch cao cấp.

Lợi thế kinh tế bổ sung: Việc sáp nhập giúp du lịch Quảng Ngãi không chỉ phụ thuộc vào kinh tế biển và công nghiệp Dung Quất mà còn có thể tận dụng lợi thế kinh tế nông nghiệp công nghệ cao và dược liệu quý. Tỉnh có cơ hội không chỉ phát triển du lịch biển đảo mà còn có cơ hội phát triển du lịch kết hợp với dược liệu (như Sâm Ngọc Linh ở Kon Tum) tạo ra các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe độc đáo, có giá trị kinh tế cao, mở rộng chuỗi giá trị du lịch.

Để vượt qua các rào cản và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, ngành du lịch Quảng Ngãi cần ưu tiên thực hiện các giải pháp liên kết vùng sau:

Liên kết phát triển sản phẩm du lịch chuyên đề và khác biệt: Việc sáp nhập Quảng Ngãi và Kon Tum đã tạo ra một không gian phát triển du lịch mới, đa dạng và có tính bổ sung cao. Các đề xuất cần tập trung vào việc chuyên hóa lợi thế này thành động lực phát triển bền vững thông qua cơ chế liên kết vùng nội tại (Rừng - Biển) và liên vùng (Duyên hải - Tây Nguyên - Quốc tế). Trong đó ưu tiên việc thực hiện liên kết về không gian và phát triển sản phẩm du lịch liên tuyến, phát triển mô hình du lịch “Trục Hạt nhân và Vệ tinh” để tối ưu hóa khả năng tiếp cận và đa dạng hóa trải nghiệm cho du khách.

Phát triển sản phẩm chuyên biệt như du lịch biển đảo kết hợp với du lịch thám hiểm và du lịch địa chất (khai thác tối đa giá trị của Di sản địa chất núi lửa).

Liên kết các di sản như thực hiện liên kết tuyến du lịch biển đảo Lý Sơn với các sản phẩm di sản của các tỉnh trong vùng nhằm định vị Quảng Ngãi là một mắt xích không thể thiếu trong chuỗi du lịch di sản và biển đảo khu vực.

Liên kết về giao thông và không gian du lịch

Thực hiện việc phân bổ lại nguồn lực, hợp tác phân bổ lại nguồn lực phù hợp với thế mạnh cốt lõi là du lịch biển đảo gắn với các di sản văn hóa và thiên nhiên.

Hoàn thiện hạ tầng kết nối giữa các vùng, các địa phương. Liên kết thiết lập sự thống nhất về không gian du lịch vùng (hệ thống điểm, tuyến du lịch) thông qua việc phát triển và nâng cấp hạ tầng kết nối lãnh thổ Quảng Ngãi với các địa phương khác trong vùng và ngoài vùng. Cụ thể hóa bằng việc mở rộng các tuyến giao thông đường bộ và đường biển kết nối Lý Sơn với các trung tâm du lịch lớn.

Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch và đầu tư các tuyến giao thông đường bộ kết nối hai trung tâm chính là Thành phố Quảng Ngãi và Thị trấn Kon Tum/Măng Đen (như Quốc lộ 24) để đảm bảo thời gian di chuyển hợp lý, tạo tính liên mạch cho hành trình du lịch.

VĂN HÓA - CULTURE

Liên kết xúc tiến, quảng bá và nâng cao năng lực
Xây dựng thương hiệu chung cho du lịch Quảng Ngãi và vùng. Liên kết trong hoạt động xúc tiến, quảng bá và phát triển thương hiệu điểm đến và sản phẩm du lịch biển đảo Quảng Ngãi cùng với các sản phẩm du lịch của các địa phương tham gia chuỗi liên kết.

Thúc đẩy liên kết đào tạo, đặc biệt chú trọng mô hình liên kết đào tạo giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp để cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức chuyên sâu về kinh tế thị trường, văn hóa, và đặc biệt là kỹ năng du lịch biển đảo, du lịch thám hiểm và địa chất.

Phối hợp với các trường đại học chuyên ngành du lịch lớn trong vùng (Đà Nẵng, Nha Trang) để mở các lớp đào tạo chuyên sâu về HDV du lịch Địa chất, HDV du lịch Văn hóa Tây Nguyên và các khóa quản lý dịch vụ khách sạn/lữ hành cao cấp.

Liên kết về bảo vệ môi trường và ứng dụng công nghệ Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ trong quản lý môi trường và ứng dụng công nghệ để nâng cao trải nghiệm khách hàng. Liên kết quản lý môi trường biển đảo: Hợp tác với các tổ chức môi trường quốc tế và các tỉnh lân cận để triển khai chương trình “Du lịch không rác thải Nhựa (Zero Waste)” tại Lý Sơn và Sa Huỳnh. Điều này giúp bảo tồn hệ sinh thái biển đảo, vốn đang chịu áp lực lớn từ lượng khách tập trung vào mùa cao điểm.

Liên kết chuyển đổi số du lịch: Cần có sự đồng bộ hóa dữ liệu số giữa khu vực biển đảo (Quảng Ngãi cũ) và cao nguyên (Kon Tum cũ) để tạo thành một nền tảng du lịch thông minh duy nhất.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy phát triển du lịch bền vững tại Quảng Ngãi gắn chặt với cơ chế liên kết vùng, tận dụng tối đa lợi thế tự nhiên, văn hóa và di sản của địa phương.

Để hướng tới phát triển bền vững, Quảng Ngãi cần tập trung vào liên kết phát triển sản phẩm du lịch chuyên biệt, nâng cấp hạ tầng giao thông và lưu trú, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng bộ hóa hoạt động xúc tiến, quảng bá và quản lý môi trường, đồng thời ứng dụng công nghệ số trong du lịch. Khi thực hiện đồng bộ các giải pháp này, Quảng Ngãi có thể trở thành điểm đến biển đảo - cao nguyên hấp dẫn, tạo giá trị kinh tế, bảo tồn môi trường và nâng cao giá trị văn hóa - xã hội, đồng thời củng cố vị thế trong chuỗi liên kết du lịch khu vực.

CHÚ THÍCH

¹Hoàng Văn Hoa, (2019), *Nghiên cứu chính sách, giải pháp và xây dựng mô hình liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch ở vùng Tây Bắc*,

Chương trình Khoa học & Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2013-2018: “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” mã số KHCN-TB/13-18, Đại học Quốc gia Hà Nội.

²Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, (2017), *Liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch vùng Tây Bắc: Từ lý luận đến thực tiễn*, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, 33 (4), 12-23.

³Hoàng Văn Hoa, (2019), *Nghiên cứu chính sách, giải pháp và xây dựng mô hình liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch ở vùng Tây Bắc*, *Chương trình Khoa học & Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2013-2018: “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” mã số KHCN-TB/13-18, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

⁴*Phát triển điểm đến du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Kinh tế và Dự báo.* (2024).

⁵*Quảng Ngãi: Khách du lịch tăng 36%. Báo Kiểm toán Nhà nước.* (2025).

⁶*Du lịch Quảng Ngãi: Cơ hội và thách thức (kỳ cuối). Báo Quảng Ngãi.* (2023).

⁷*Số liệu khảo sát của Viện Bảo tồn di tích thực hiện năm 2024.*

⁸*Chapter 3. Caribbean Tourism in the Global Marketplace: Trends, Drivers, and Challenges in - IMF eLibrary.* (2020).

⁹*ECONOMIC IMPACT 2015 CARIBBEAN - WTTC.* (2018).

¹⁰*Quảng Ngãi lấy du lịch cộng đồng, nông thôn làm thế mạnh. Báo Chính phủ.* (2024).

¹¹*Bali vs Lombok: An Honest Comparison - Backpack Moments.* (2025)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bền, N.C. (2019). *Văn hóa dân gian biển đảo Việt Nam.* Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

Vũ, N.Đ. (2016). *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi.* Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.

Chung, T.N. (2009). *Quản lý di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 302, tr 30-32.*

UBND tỉnh Quảng Ngãi (2023). *Báo cáo quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Quảng Ngãi.*

Quý, V.C. (1991). *Văn hóa Sa Huỳnh.* Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.